

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành. Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60752643/18592293-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.379.407.811.951	4.093.457.988.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	88.018.236.930	1.151.036.779.095
111	1. Tiền		84.218.236.930	120.536.779.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.800.000.000	1.030.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	1.938.739.381.902	1.908.782.914.101
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.953.207.644	3.953.207.644
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.825.742)	(268.293.543)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.935.098.000.000	1.905.098.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	1.164.996.540.419	893.540.890.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		396.578.215.532	239.150.094.374
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		88.218.813.755	78.210.591.658
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		698.499.195.849	591.097.167.264
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.299.684.717)	(22.916.962.863)
140	IV. Hàng tồn kho	6	127.261.787.332	94.935.620.376
141	1. Hàng tồn kho		127.519.924.234	95.435.479.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(258.136.902)	(499.859.297)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.391.865.368	45.161.784.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	10.093.568.075	7.682.949.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.860.596.040	36.547.776.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.437.701.253	931.058.734
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.936.838.439.359	2.630.651.053.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	29.149.280.163	27.173.813.506
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		19.604.707.562	19.604.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		9.544.572.601	7.569.105.944
220	II. Tài sản cố định		736.886.256.445	662.259.512.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	338.909.640.465	260.223.477.234
222	Nguyên giá		536.632.877.009	434.244.877.646
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(197.723.236.544)	(174.021.400.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	397.976.615.980	402.036.035.576
228	Nguyên giá		439.531.124.854	439.243.824.854
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.554.508.874)	(37.207.789.278)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		237.633.753.109	86.912.543.211
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	237.633.753.109	86.912.543.211
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.777.617.089.659	1.740.600.933.084
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	12.2	1.777.617.089.659	1.736.233.933.084
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.367.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		155.552.059.983	113.704.251.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	119.221.722.899	83.911.151.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	36.001.126.805	29.793.099.304
268	3. Tài sản dài hạn khác		329.210.279	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.316.246.251.310	6.724.109.042.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.016.362.054.430	1.358.536.776.057
310	I. Nợ ngắn hạn		848.507.229.152	1.302.221.009.501
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	110.327.684.899	148.144.817.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.339.313.548	4.272.596.174
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.040.937.258	862.351.636.378
314	4. Phải trả người lao động		18.658.962.154	28.315.019.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	143.400.128.076	100.106.352.319
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.948.863.641	742.424.242
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.899.865.951	16.419.606.267
320	8. Vay ngắn hạn	17.1	496.826.718.785	116.390.507.109
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.064.754.840	25.478.050.312
330	II. Nợ dài hạn		167.854.825.278	56.315.766.556
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.589.650.896	10.190.291.846
338	2. Vay dài hạn	17.2	146.035.648.907	36.500.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		9.229.525.475	9.625.474.710
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	5.299.884.196.880	5.365.572.266.330
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.299.884.196.880	5.365.572.266.330
411	1. Vốn cổ phần	18.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	(1.959.484.318.538)	(1.958.652.945.062)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	1.334.114.151.760	1.398.947.279.604
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.193.286.138.604	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		140.828.013.156	1.398.947.279.604
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.6	99.564.463.030	99.588.031.160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.316.246.251.310	6.724.109.042.387

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	988.850.471.474	2.242.986.342.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.448.572.793)	(69.044.983.203)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	981.401.898.681	2.173.941.359.441
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(481.437.900.954)	(1.328.984.207.554)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		499.963.997.727	844.957.151.887
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	64.936.940.763	6.533.242.820.001
22	7. Chi phí tài chính	21	(13.081.784.249)	(50.251.496.185)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.596.745.878)	(18.056.248.665)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	12.2	41.383.156.575	6.730.789.077
25	9. Chi phí bán hàng	22	(345.986.585.080)	(570.582.577.078)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(110.431.363.035)	(261.707.149.332)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.784.362.701	6.502.389.538.370
31	12. Thu nhập khác	25	36.268.107.424	9.135.886.630
32	13. Chi phí khác	25	(2.802.203.307)	(5.329.404.713)
40	14. Lợi nhuận khác	25	33.465.904.117	3.806.481.917
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.250.266.818	6.506.196.020.287
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(35.653.849.293)	(1.454.577.086.924)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	6.208.027.501	10.584.338.396
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		140.804.445.026	5.062.203.271.759
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		140.828.013.156	5.062.360.260.515
62	20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.6	(23.568.130)	(156.988.756)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.5	685	21.497
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.5	685	21.497

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		170.250.266.818	6.506.196.020.287
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		29.114.113.469	151.022.156.839
03	Các khoản dự phòng		2.788.582.423	(2.219.321.378)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.810.437.873	7.948.402.294
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(102.390.026.247)	(6.535.774.430.226)
06	Chi phí lãi vay	21	8.596.745.878	18.056.248.665
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.170.120.214	145.229.076.481
09	Tăng các khoản phải thu		(98.962.412.577)	(162.553.810.543)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(32.084.444.561)	31.580.144.978
11	Tăng các khoản phải trả		4.874.890.058	17.101.056.938
12	Tăng chi phí trả trước		(2.433.317.945)	(7.371.887.007)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.208.799.446)	(16.361.644.351)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.239.420.097)	(69.571.620.429)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.413.295.472)	(11.106.761.861)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(57.296.679.826)	(73.055.445.794)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(359.891.615.030)	(81.980.212.217)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		534.085.243	9.320.935.621
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(50.000.000.000)	(188.604.296.421)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		20.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.595.000.000)	(48.283.601.140)
26	Tiền thu hồi từ (thanh toán chi phí thanh lý) đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.456.154.048	(196.016.151.885)
27	Tiền thuế phải nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		(857.762.085.703)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.881.033.619	64.447.348.955
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.287.377.427.823)	(441.115.977.087)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(831.373.476)	(517.013.608.200)
33	Tiền vay nhận được	17	682.748.042.343	1.996.679.558.865
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(194.581.181.760)	(1.433.990.860.408)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	18.4	(205.674.483.750)	(235.058.622.500)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(92.001.259)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		281.661.003.357	(189.475.533.502)
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.063.013.104.292)	(703.646.956.383)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.151.036.779.095	2.467.177.548.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.437.873)	744.402.730
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	88.018.236.930	1.764.274.994.954

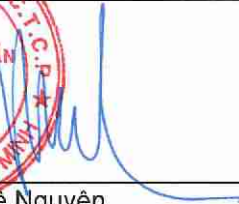


Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.620 (31 tháng 12 năm 2015: 1.293).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Kido (“KIDO”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“HTIC”)

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 – 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KDF”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KDF, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KDF có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương), cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.

Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam ("MKD")

KDC sở hữu 20% vốn chủ sở hữu trong MKD, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do SKHĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của MKD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

MKD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu gián tiếp 20% vốn chủ sở hữu của NKD, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu bởi MKD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900178525 do SKHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của NKD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bản Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối/lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	1.278.799.074	1.414.888.014
Tiền gửi ngân hàng	82.939.437.856	119.121.891.081
Các khoản tương đương tiền	3.800.000.000	1.030.500.000.000
TỔNG CỘNG	88.018.236.930	1.151.036.779.095

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 4,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	396.578.215.532	239.150.094.374
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>		
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	15.349.102.350	13.266.679.104
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	187.823.970.176	115.760.235.352
Phải thu từ khách hàng khác	146.741.274.560	90.194.488.110
	46.663.868.446	19.928.691.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	88.218.813.755	78.210.591.658
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	49.985.000.073	16.862.488.213
Trả trước cho người bán khác	38.233.813.682	61.348.103.445
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	698.499.195.849	591.097.167.264
<i>Trong đó:</i>		
Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (*)	481.345.573.417	473.750.573.417
Lãi tiền gửi phải thu	63.989.166.667	27.793.194.444
Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư	62.685.833.794	62.685.833.794
Tạm ứng để đầu tư vào Tường An (**)	60.000.000.000	-
Phải thu khác	30.478.621.971	26.867.565.609
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	264.586.263.410	205.469.318.824
Phải thu khác	433.912.932.439	385.627.848.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.299.684.717)	(22.916.962.863)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.164.996.540.419	893.540.890.433

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày. Chi tiết như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	187.635.222.000	187.635.222.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	134.743.665.932	134.743.665.932
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	110.107.200.000	110.107.200.000
Khác	48.859.485.485	41.264.485.485
TỔNG CỘNG	481.345.573.417	473.750.573.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Số dư thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn tiếp tục tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt với số tiền là 378.000.000.000 VND cho mục đích mua cổ phần nêu trên.

Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu với giá trị là 33.313.903.143 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	22.916.962.863	11.217.586.213
Dự phòng trích lập trong kỳ	26.299.684.717	17.286.420.090
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(22.916.962.863)</u>	<u>(11.217.586.213)</u>
Số cuối kỳ	<u>26.299.684.717</u>	<u>17.286.420.090</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
Nguyên vật liệu	68.089.608.456	44.448.376.362
Thành phẩm	37.724.746.286	28.065.993.519
Công cụ, dụng cụ	19.462.710.792	20.524.083.515
Hàng hóa	<u>2.242.858.700</u>	<u>2.397.026.277</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.519.924.234</u>	<u>95.435.479.673</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(258.136.902)</u>	<u>(499.859.297)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>127.261.787.332</u>	<u>94.935.620.376</u>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 102.579.566.345 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	499.859.297	11.431.307.218
Dự phòng trích lập trong kỳ	258.136.902	3.143.151.963
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(499.859.297)	(11.431.307.218)
Thanh lý các công ty con	<u>-</u>	<u>(3.115.660.337)</u>
Số cuối kỳ	<u>258.136.902</u>	<u>27.491.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	10.093.568.075	7.682.949.541
Chi phí mua bảo hiểm	2.833.186.654	4.415.355.154
Công cụ và dụng cụ	3.462.687.252	2.850.293.320
Khác	3.797.694.169	417.301.067
Dài hạn	119.221.722.899	83.911.151.926
Tiền thuê đất trả trước	94.743.894.474	59.697.963.166
Công cụ và dụng cụ	13.647.807.134	20.599.004.714
Khác	10.830.021.291	3.614.184.046
TỔNG CỘNG	129.315.290.974	91.594.101.467

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore Bắc Ninh ("VSIP Bắc Ninh") với giá trị còn lại lần lượt là 8.174.389.460 VND và 46.480.723.764 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 17.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	19.604.707.562	19.604.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.544.572.601	7.569.105.944
TỔNG CỘNG	29.149.280.163	27.173.813.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
31 tháng 12 năm 2015	73.900.290.879	237.197.706.733	100.013.680.700	23.133.199.334	434.244.877.646
Mua mới	1.617.239.601	5.123.907.864	23.648.957.808	5.000.937.372	35.391.042.645
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.101.809.194	63.459.672.260	-	-	67.561.481.454
Phân loại lại	63.082.390	106.922.339	(24.741.200)	(145.263.529)	-
Thanh lý trong kỳ	-	(43.955.531)	(520.569.205)	-	(564.524.736)
30 tháng 6 năm 2016	79.682.422.064	305.844.253.665	123.117.328.103	27.988.873.177	536.632.877.009
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.403.411.147	11.616.563.307	6.332.107.781	9.770.131.826	29.122.214.061
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2015	18.628.745.248	100.408.180.625	40.791.965.675	14.192.508.864	174.021.400.412
Khấu hao trong kỳ	2.205.404.797	13.655.502.340	6.713.046.839	1.514.461.459	24.088.415.435
Thanh lý trong kỳ	-	(8.546.905)	(378.032.398)	-	(386.579.303)
30 tháng 6 năm 2016	20.834.150.045	114.055.136.060	47.126.980.116	15.706.970.323	197.723.236.544
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2015	55.271.545.631	136.789.526.108	59.221.715.025	8.940.690.470	260.223.477.234
30 tháng 6 năm 2016	58.848.272.019	191.789.117.605	75.990.347.987	12.281.902.854	338.909.640.465

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 34.454.057.956 VND và 158.457.855.732 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2015	16.591.966.348	350.000.648.050	50.063.419.682	22.587.790.774	439.243.824.854
Mua mới	-	-	287.300.000	-	287.300.000
30 tháng 6 năm 2016	<u>16.591.966.348</u>	<u>350.000.648.050</u>	<u>50.350.719.682</u>	<u>22.587.790.774</u>	<u>439.531.124.854</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	30.900.000	-	30.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2015	8.295.983.174	148.130.847	21.704.990.641	7.058.684.616	37.207.789.278
Hao mòn trong kỳ	<u>829.598.317</u>	-	<u>2.811.252.817</u>	<u>705.868.462</u>	<u>4.346.719.596</u>
30 tháng 6 năm 2016	<u>9.125.581.491</u>	<u>148.130.847</u>	<u>24.516.243.458</u>	<u>7.764.553.078</u>	<u>41.554.508.874</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2015	<u>8.295.983.174</u>	<u>349.852.517.203</u>	<u>28.358.429.041</u>	<u>15.529.106.158</u>	<u>402.036.035.576</u>
30 tháng 6 năm 2016	<u>7.466.384.857</u>	<u>349.852.517.203</u>	<u>25.834.476.224</u>	<u>14.823.237.696</u>	<u>397.976.615.980</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Lắp đặt máy móc	128.052.464.821	26.927.666.141
Xây dựng nhà máy	103.092.157.203	58.982.459.761
Khác	<u>6.489.131.085</u>	<u>1.002.417.309</u>
TỔNG CỘNG	<u>237.633.753.109</u>	<u>86.912.543.211</u>

Tập đoàn đã sử dụng tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 167.373.059.123 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

12.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		3.641.381.902		3.684.914.101
Cổ phiếu niêm yết	129.706	3.953.207.644	123.206	3.953.207.644
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.825.742)		(268.293.543)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.935.098.000.000		1.905.098.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng		1.935.000.000.000		1.905.000.000.000
TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		98.000.000		98.000.000
Đầu tư khác				
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>1.938.739.381.902</u>		<u>1.908.782.914.101</u>

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2016	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2015
	%	VND	%	VND
Lavenue	50,00	1.039.602.074.688	50,00	1.041.034.233.886
Vocarimex	24,00	507.959.211.801	24,00	481.798.294.599
MKD	20,00	230.055.803.170	20,00	213.401.404.599
TỔNG CỘNG		<u>1.777.617.089.659</u>		<u>1.736.233.933.084</u>

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Lavenue	Vocarimex	MKD	Tổng cộng VND
Giá trị đầu tư				
31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>421.505.599.984</u>	<u>131.999.106.614</u>	<u>1.603.504.706.598</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát				
31 tháng 12 năm 2015	(8.965.766.114)	60.292.694.615	81.402.297.985	132.729.226.486
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	<u>(1.432.159.198)</u>	<u>26.160.917.202</u>	<u>16.654.398.571</u>	<u>41.383.156.575</u>
30 tháng 6 năm 2016	<u>(10.397.925.312)</u>	<u>86.453.611.817</u>	<u>98.056.696.556</u>	<u>174.112.383.061</u>
Giá trị còn lại				
31 tháng 12 năm 2015	<u>1.041.034.233.886</u>	<u>481.798.294.599</u>	<u>213.401.404.599</u>	<u>1.736.233.933.084</u>
30 tháng 6 năm 2016	<u>1.039.602.074.688</u>	<u>507.959.211.801</u>	<u>230.055.803.170</u>	<u>1.777.617.089.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.818.415.133	23.784.848.083
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	42.143.562.686
Phải trả người bán khác	<u>102.509.269.766</u>	<u>82.216.406.257</u>
TỔNG CỘNG	<u>110.327.684.899</u>	<u>148.144.817.026</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12 năm 2015	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	857.214.406.252	35.653.849.293	(870.001.505.800)	22.866.749.745
Thuế giá trị gia tăng	2.958.016.360	75.609.441.257	(69.850.105.969)	8.717.351.648
Các loại thuế khác	<u>1.248.155.032</u>	<u>19.251.286.011</u>	<u>(14.480.306.431)</u>	<u>6.019.134.612</u>
TỔNG CỘNG	<u>861.420.577.644</u>	<u>130.514.576.561</u>	<u>(954.331.918.200)</u>	<u>37.603.236.005</u>
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(931.058.734)			(9.437.701.253)
Thuế phải nộp	862.351.636.378			47.040.937.258

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí tiếp thị	107.115.228.745	45.786.222.262
Lương tháng 13 và thưởng	20.931.076.255	9.023.620.580
Phí vận chuyển	3.263.418.366	759.827.047
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	-	34.594.000.000
Khác	<u>12.090.404.710</u>	<u>9.942.682.430</u>
TỔNG CỘNG	<u>143.400.128.076</u>	<u>100.106.352.319</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	5.502.707.000	5.516.049.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.245.731.748	2.292.784.980
Các khoản phải trả khác	<u>5.151.427.203</u>	<u>8.610.771.537</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.899.865.951</u>	<u>16.419.606.267</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	-	4.064.093.052
Các bên khác	16.899.865.951	12.355.513.215

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	31 tháng 12 năm 2015	Vay mới	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngân hàng	152.890.507.109	682.748.042.343	(194.581.181.760)	1.805.000.000	642.862.367.692
Trong đó:					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)	116.390.507.109				496.826.718.785
Vay dài hạn (Thuyết minh số 17.2)	36.500.000.000				146.035.648.907
17.1 Các khoản vay ngắn hạn					
					VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)				30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
				496.826.718.785	116.390.507.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2016	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - VND	171.037.199.636	6,0 - 6,8	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2016 đến ngày 27 tháng 11 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - VND	145.955.400.111	5,1 - 5,6	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2016 đến ngày 21 tháng 1 năm 2017	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng trị giá lần lượt là 94.354.347.167 VND với giá trị còn lại là 8.174.389.460 VND tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi; các khoản phải thu khách hàng trị giá 33.313.903.143 VND; và hàng tồn kho trị giá 102.579.566.345 VND
Ngân hàng Thương Mại Taipei Fubon - USD	111.375.000.000	2,9	Ngày 6 tháng 9 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VND	46.798.418.815	6,3	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 22 tháng 12 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh - VND	21.660.700.223	5,4 - 6,0	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2016	Tín chấp
TỔNG CỘNG	496.826.718.785			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015	VND
Vay dài hạn từ ngân hàng	146.035.648.907	36.500.000.000	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án Phủ Đồng III tại VSIP Bắc Ninh, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2016 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - VND	116.835.648.907	6,5	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại VSIP Bắc Ninh trị giá 46.480.723.764 VND; nhà xưởng và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 167.373.059.123 VND
Ngân hàng CTBC Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - VND	29.200.000.000	6,5 - 7,0	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018	Máy móc, thiết bị trị giá 64.103.508.565 VND
TỔNG CỘNG	146.035.648.907			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:							
31 tháng 12 năm 2014	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(347.657.251.200)	-	-	-	(347.657.251.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.062.360.260.515	5.062.360.260.515
Thanh lý các công ty con	-	(82.210.830.889)	-	-	-	-	(82.210.830.889)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(235.161.141.000)	(235.161.141.000)
30 tháng 6 năm 2015	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.153.483.443.100)	51.162.916.267	15.909.752.661	5.911.732.541.530	10.583.938.999.058
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:							
31 tháng 12 năm 2015	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(831.373.476)	-	-	-	(831.373.476)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	140.828.013.156	140.828.013.156
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
30 tháng 6 năm 2016	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.334.114.151.760	5.200.319.733.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

18.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2016	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.335)	(50.992.335)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.062	205.661.062

18.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cổ tức công bố trong kỳ	205.661.141.000	235.161.141.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	205.674.483.750	235.058.622.500

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	140.828.013.156	5.062.360.260.515
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>205.661.062</u>	<u>235.486.894</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	685	21.497

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	99.588.031.160	101.083.227.966
Lỗ trong kỳ	(23.568.130)	(156.988.756)
Cổ tức đã trả	-	(92.001.259)
Thanh lý các công ty con	-	(1.141.063.824)
Số cuối kỳ	<u>99.564.463.030</u>	<u>99.693.174.127</u>

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tổng doanh thu	988.850.471.474	2.242.986.342.644
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	768.799.812.874	2.052.045.961.772
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	219.508.500.008	186.971.061.596
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	542.158.592	3.969.319.276
Giảm trừ doanh thu	(7.448.572.793)	(69.044.983.203)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(5.153.753.326)	(43.289.996.565)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.294.819.467)	(25.754.986.638)
DOANH THU THUẦN	<u>981.401.898.681</u>	<u>2.173.941.359.441</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi	54.973.005.842	59.303.784.099
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.573.724.020	6.466.737.404.745
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.283.228.920	5.339.122.255
Khác	106.981.981	1.862.508.902
TỔNG CỘNG	<u>64.936.940.763</u>	<u>6.533.242.820.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	317.787.422.538	1.229.588.870.664
Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.892.200.811	106.244.446.313
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.439.045.832
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(241.722.395)	(8.288.155.255)
TỔNG CỘNG	<u>481.437.900.954</u>	<u>1.328.984.207.554</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	8.596.745.878	18.056.248.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.753.563.762	12.805.366.972
Phí tư vấn tài chính	-	16.103.996.863
Khác	731.474.609	3.285.883.685
TỔNG CỘNG	<u>13.081.784.249</u>	<u>50.251.496.185</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Quảng cáo và khuyến mãi	125.701.135.688	125.925.198.090
Lương nhân viên	113.863.120.364	214.989.349.270
Chi phí mua ngoài	83.458.458.367	90.042.378.886
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	60.127.052.671
Khác	22.963.870.661	79.498.598.161
TỔNG CỘNG	<u>345.986.585.080</u>	<u>570.582.577.078</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương nhân viên	45.028.558.271	90.721.665.043
Chi phí mua ngoài	34.062.037.527	38.963.584.377
Phí thuê và bảo trì	14.137.194.719	31.357.850.139
Khấu hao và hao mòn	8.625.863.020	74.977.466.851
Khác	8.577.709.498	25.686.582.922
TỔNG CỘNG	<u>110.431.363.035</u>	<u>261.707.149.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	253.298.875.673	956.399.114.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.986.007.655	335.346.297.485
Giá vốn hàng hóa	163.797.092.224	106.244.446.313
Chi phí nhân công	145.202.040.956	395.982.965.872
Chi phí khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 9, 10</i>)	28.435.135.031	151.022.156.839
Chi phí khác	143.136.697.530	216.278.953.303
TỔNG CỘNG	<u>937.855.849.069</u>	<u>2.161.273.933.964</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	36.268.107.424	9.135.886.630
Thu nhập từ hoàn nhập thuế chuyển quyền sử dụng đất phải trả	34.594.000.000	-
Thu nhập khác	1.674.107.424	9.135.886.630
Chi phí khác	(2.802.203.307)	(5.329.404.713)
Chi phí bán phế liệu	-	(2.961.839.097)
Chi phí khác	(2.802.203.307)	(2.367.565.616)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>33.465.904.117</u>	<u>3.806.481.917</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%), ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án Phù Đổng II sản xuất kem và sữa chua theo Giấy chứng nhận Đầu tư số ("GCNĐT") 41221000330 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2010 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm 2016 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.653.849.293	1.454.577.086.924
Thu nhập TNDN hoãn lại	(6.208.027.501)	(10.584.338.396)
TỔNG CỘNG	<u>29.445.821.792</u>	<u>1.443.992.748.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	170.250.266.818	6.506.196.020.287
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Chi phí trích trước	49.002.263.823	52.748.443.895
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	19.638.418.839	49.517.003.831
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ hợp nhất kinh doanh	1.535.466.779	10.707.779.496
Khấu trừ của lợi thế thương mại	-	20.609.090.571
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	-	(108.224.726.202)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(41.383.156.575)	(6.730.789.077)
Các điều chỉnh khác	1.771.252.295	(3.208.688.232)
Thu nhập chịu thuế ước tính	200.814.511.979	6.521.614.134.569
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	213.752.186.347	6.527.887.963.216
Lỗ thuế	(12.937.674.368)	(6.273.828.647)
Thuế TNDN phải nộp ước tính	42.750.380.921	1.444.400.914.586
Thuế TNDN được miễn	(7.096.531.628)	(4.101.711.124)
Chi phí thuế TNDN ước tính	35.653.849.293	1.440.299.203.462
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	14.277.883.462
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	35.653.849.293	1.454.577.086.924
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	857.214.406.252	30.883.324.704
Thanh lý các công ty con	-	(5.905.758.270)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(870.001.505.800)	(69.571.620.429)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	22.866.749.745	1.409.983.032.929
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	32.242.375.748	1.409.983.032.929
Thuế TNDN nộp thừa	(9.375.626.003)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Các khoản chi phí phải trả	31.999.954.065	26.181.389.754	6.833.889.609	10.708.562.081
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.670.792.043	1.925.094.942	(254.302.899)	493.890.076
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Khác	730.380.697	86.614.608	(371.559.209)	(618.113.761)
TỔNG CỘNG	36.001.126.805	29.793.099.304	6.208.027.501	10.584.338.396

Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	29.793.099.304	35.823.601.560
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại trong kỳ	6.208.027.501	10.584.338.396
Thanh lý các công ty con	-	(7.510.152.601)
Số cuối kỳ	36.001.126.805	38.897.787.355

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VND</i>
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng để bán Phí gia công	92.487.415.770 1.946.252.840	39.863.776.380	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS")	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư Phí giao dịch chứng khoán	60.000.000.000 670.188.916	-	-
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	32.318.969.446	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	2.227.272.727	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	532.725.363	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	60.815.392.877	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	VND	
			30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kido Sài Gòn ("KDS")	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ	12.899.102.350	13.237.762.029
KDL	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	2.450.000.000	-
NKD	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	-	28.917.075
			15.349.102.350	13.266.679.104

Phải thu ngắn hạn khác

VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	247.635.222.000	187.635.222.000
KDS	Công ty liên quan	Chi hộ	16.462.654.547	16.462.654.547
MKD	Công ty liên kết	Chi hộ	487.836.863	460.247.772
		Thanh lý tài sản cố định	-	910.644.505
NKD	Công ty liên kết	Chi hộ	550.000	550.000
			264.586.263.410	205.469.318.824

Phải trả người bán ngắn hạn

Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(7.818.405.122)	(11.627.814.504)
GHC	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	(10.011)	(6.886.916.908)
KDS	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	-	(90.721.430)
NKD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	(5.177.066.842)
MKD	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	-	(2.328.399)
			(7.818.415.133)	(23.784.848.083)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và các lợi ích khác	12.045.112.135	17.227.105.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
		VND
Đến 1 năm	98.982.455.891	56.889.724.624
Từ 1 đến 5 năm	182.374.670.215	125.387.350.339
Trên 5 năm	74.751.394.493	67.052.173.336
TỔNG CỘNG	<u>356.108.520.599</u>	<u>249.329.248.299</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 375.895.943.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	68.249	89.808
- Đồng nhân dân tệ (CNY)	23.200	-
- Đồng Euro (EUR)	2.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	774.185.593.845	214.664.877.629	988.850.471.474
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.153.753.326)	(2.294.819.467)	(7.448.572.793)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	208.581.299.870	67.272.728	208.648.572.598
	977.613.140.389	212.437.330.890	1.190.050.471.279
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(208.648.572.598)
Doanh thu trong kỳ			981.401.898.681
Lợi nhuận bộ phận	130.980.200.875	(7.106.194.021)	123.874.006.854
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			54.973.005.842
Chi phí lãi vay			(8.596.745.878)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>170.250.266.818</u>
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	28.222.410.602	212.724.429	28.435.135.031
Dự phòng phải thu khó đòi	3.382.721.854	-	3.382.721.854
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(241.722.395)	-	(241.722.395)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.532.199	-	43.532.199
30 tháng 6 năm 2016			
Tài sản bộ phận	6.635.405.959.127	2.253.957.889	6.637.659.917.016
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(321.413.665.706)
Tổng tài sản			<u>6.316.246.251.310</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.015.878.698.086	321.897.022.050	1.337.775.720.136
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(321.413.665.706)
Tổng nợ phải trả			<u>1.016.362.054.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)


Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Khu vực miền Nam		Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
	VND			
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.556.318.365.860	686.667.976.784		2.242.986.342.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.640.367.703)	(23.404.615.500)		(69.044.983.203)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	55.236.740.529	3.242.878.827		58.479.619.356
	1.565.914.738.686	666.506.240.111		2.232.420.978.797
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(58.479.619.356)
Doanh thu trong kỳ				2.173.941.359.441
Lợi nhuận bộ phận	6.383.644.773.352	101.912.802.072		6.485.557.575.424
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				59.303.784.099
Chi phí lãi vay				(18.056.248.665)
Hao mòn lợi thế thương mại				(20.609.090.571)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				6.506.196.020.287
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và hao mòn	122.515.031.753	28.507.125.086		151.022.156.839
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	6.252.646.877	(183.813.000)		6.068.833.877
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.792.940.189)	(495.215.066)		(8.288.155.255)
31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản bộ phận	6.906.919.650.333	2.049.213.908		6.908.968.864.241
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(184.859.821.854)
Tổng tài sản				6.724.109.042.387
Nợ phải trả bộ phận	1.358.157.500.528	185.239.097.383		1.543.396.597.911
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(184.859.821.854)
Tổng nợ phải trả				1.358.536.776.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 5, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016